

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ T
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2018/HNGĐ-ST
Ngày 06-4-2018
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ T, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Mộng Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đào Văn Nô;
2. Bà Huỳnh Thị Lượng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T tham gia phiên tòa: Bà Bò Thị Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã T tiến hành phiên tòa sơ thẩm công khai xét xử vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 54/2018/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2018 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đoàn Thị Mi S, sinh năm 1986; địa chỉ: Tổ 2, ấp 4, xã V, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ 2, ấp 4, xã V, thị xã T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22 tháng 01 năm 2018, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Đoàn Thị Mi S trình bày:

Về hôn nhân: Bà Đoàn Thị Mi S và ông Nguyễn Văn L chung sống với nhau vào năm 2007, nhưng đến năm 2008 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện (nay là thị xã) T, tỉnh Bình Dương và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 58, quyền số 01/2008 ngày 05/8/2008. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến

năm 2014 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng hay cãi vã, vợ chồng đã cố gắng hàn gắn nhưng vẫn không đạt được kết quả và hiện tại vợ chồng đã không còn sống chung 01 năm nay. Bà S nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà S yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn L.

Về con chung: Bà S và ông L có hai con chung là Nguyễn Đoàn Tuấn A, sinh ngày 16/02/2009 và Nguyễn Đoàn Tuấn H, sinh ngày 27/10/2013. Khi ly hôn, bà S yêu cầu nuôi hai con chung, bà S không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn L vắng mặt không lý do và không có văn bản trình bày ý kiến về vụ án.

Theo kết quả xác minh tại Công an xã V, thị xã T, tỉnh Bình Dương thì ông Nguyễn Văn L có đăng ký thường trú tại địa chỉ tổ 2, ấp 4, xã V, thị xã T, tỉnh Bình Dương và hiện tại vẫn còn sinh sống tại địa chỉ nêu trên.

Theo kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã V, thị xã T, tỉnh Bình Dương về mâu thuẫn vợ chồng của bà Đoàn Thị Mi S và ông Nguyễn Văn L, chính quyền địa phương không rõ.

Tại bản tự khai ngày 02/3/2018, cháu Nguyễn Đoàn Tuấn A trình bày: Cháu A hiện đang sống cùng mẹ, nếu cha mẹ ly hôn, cháu A có nguyện vọng được sống với mẹ.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như Sau:

- Về thủ tục tố tụng: Vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của tòa án và còn trong thời hạn giải quyết. Về việc tuân theo pháp luật thì Thẩm phán đã chấp hành đúng theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng các đương sự đã thực hiện đúng quy định.

- Về nội dung vụ án: Bà Đoàn Thị Mi S và ông Nguyễn Văn L có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện (nay là thị xã) T, tỉnh Bình Dương và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 58, quyển số 01/2008 ngày 05/8/2008, là hôn nhân hợp pháp. Bà S xác định vợ chồng không còn sống cùng nhau, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn. Ông L không đến Tòa án và không có văn bản trình bày ý kiến nên yêu cầu ly hôn của bà S là có căn cứ. Về con chung, bà S và ông L có hai con chung là Nguyễn Đoàn Tuấn A, sinh ngày 16/02/2009 và Nguyễn Đoàn Tuấn H, sinh ngày 27/10/2013, hiện tại các con chung sống cùng bà S, và con chung Nguyễn Đoàn Tuấn A có nguyện vọng sống cùng bà S và bà S chăm sóc con chung đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chung nên yêu cầu được nuôi con chung của bà S là có căn cứ. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Su khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Văn L đã được Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng, niêm yết thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, chuyển giao tài liệu, chứng cứ nguyên đơn khởi kiện, thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên toà nhưng ông L không đến Tòa án, cũng không nộp văn bản ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp các tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Xét thấy, bị đơn ông Nguyễn Văn L vắng mặt tất cả các lần Tòa án thông báo, triệu tập là vi phạm nghĩa vụ của đương sự, tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án theo quy định pháp luật và tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hệ hôn nhân: Bà Đoàn Thị Mi S và ông Nguyễn Văn L có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện (nay là thị xã) T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận kết hôn số 58, quyển số 01/2008 ngày 05/8/2008, là hôn nhân hợp pháp. Bà S xác định từ năm 2014 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn và hiện tại không còn sống chung từ năm 2017. Quá trình giải quyết vụ án, ông L không đến Tòa án cho thấy ông L không muốn hàn gắn hạnh phúc gia đình. Xét thấy, quan hệ hôn nhân tồn tại bền vững dựa trên tình cảm của vợ chồng, sự tin tưởng, tôn trọng lẫn nhau giữa vợ chồng, nhưng quan hệ hôn nhân của bà S và ông L đã không đạt được các yếu tố của một gia đình hạnh phúc. Do đó, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà S và ông L trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên bà S yêu cầu được ly hôn với ông L là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Điều Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Bà S yêu cầu được nuôi con chung Nguyễn Đoàn Tuấn A, sinh ngày 16/02/2009 và Nguyễn Đoàn Tuấn H, sinh ngày 27/10/2013. Xét thấy, hiện tại các con chung đang sống cùng bà S, bà S có đủ điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung và con chung Nguyễn Đoàn Tuấn A có nguyện vọng sống cùng bà S. Do vậy, yêu cầu được nuôi con của bà S là có căn cứ chấp nhận quy định tại Khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà S không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử ghi nhận ý chí tự nguyện của bà S.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Đoàn Thị Mi S phải chịu theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 269, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng:

- Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Bà Đoàn Thị Mi S được ly hôn với ông Nguyễn Văn L.

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Đoàn Tuấn A, sinh ngày 16/02/2009 và Nguyễn Đoàn Tuấn H, sinh ngày 27/10/2013 cho bà Đoàn Thị Mi S trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận sự tự nguyện của bà S về việc không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con.

Bà Đoàn Thị Mi S và ông Nguyễn Văn L đều có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định của pháp luật. Ông L được quyền đi lại thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chưa thành niên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Đoàn Thị Mi S phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0013686 ngày 31/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên toà thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9

Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND thị xã T (01);
- Chi cục THADS thị xã T (01);
- UBND xã V, thị xã T, tỉnh Bình Dương (01);
- Các đương sự (02);
- Lưu VT, HS (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Mộng Tuyết